

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA
ROYAL INTERNATIONAL CORP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 260420/CBTT-RIC

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2026

No.: .../...

..., day ... month ... year ...

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - *The State Securities Commission*
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Royal International Corp shall disclose the financial statements for the one quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

- Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
 - Mã chứng khoán/ Stock code: RIC
 - Địa chỉ/ Address: Phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 02033.848.777 Fax: 02033.846728
 - Email:..... Website: <http://royalhalonghotel.com/>
- Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:
 - BCTC Q1 năm 2026 / Financial report quarter Q1 2026
 - BCTC riêng / separate financial statements;



Handwritten signature

BCTC hợp nhất/ consolidated financial statements);

BCTC tổng hợp/ financial statements Synthesize.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân /Cases subject to explanation of the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán) / The audit organization issued an opinion that was not an unqualified opinion on the financial statements (on the reviewed/audited financial statements):

Có /yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

Có /yes

Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) / Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):

Có /yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

Có /yes

Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

Có /yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

Có /yes

Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

Có /yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

Có /yes

Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://royalhalonghotel.com/vi/our-announcement/> /This information was published on the company's website on .../.../..... (date), as in the link

5700

ÔNG TY
AN QUỐC
HÀNG GI

T. QU

Tài liệu đính kèm:

- BCTC/ *Financial*

- Văn bản giải trình/
Explanatory document

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ *Legal representative*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ *Chairman of the BOD*





THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 5700102119 đề ngày 11 tháng 5 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 13) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 8 tháng 9 năm 2023.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Đầu tư**

Số 544.2194.665 đề ngày 17 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 15) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Chen Yu Chen | Chủ tịch |
| Ông Đậu Quốc Dũng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Mai Phương | Thành viên |
| Bà Trần Gia Ngọc Phương | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hồng Liễu | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Bà Trần Thị Hồng Liễu | Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023) (Chữ ký ủy quyền ngày 17.1.2024) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Bình | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025) |

**Người đại diện
theo pháp luật**

| | |
|-----------------|---|
| Bà Chen Yu Chen | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) |
|-----------------|---|

Trụ sở chính

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy,
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 72,357,388,389 | 58,866,741,340 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 50,076,782,535 | 41,734,934,650 |
| 1. Tiền | 111 | | 50,076,782,535 | 41,734,934,650 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12,951,713,385 | 13,536,648,931 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 8,199,326,577 | 8,680,277,067 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4,238,706,771 | 4,434,107,003 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 6,531,775,926 | 6,401,381,960 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (6,018,095,889) | (5,979,117,099) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 9,239,731,410 | 2,192,215,159 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11,179,095,993 | 2,192,215,159 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (1,939,364,583) | - |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn | 150 | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | - | - |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 89,161,059 | 1,402,942,600 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 161 | | 89,161,059 | 80,969,085 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | - | 1,321,973,515 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 860,190,017,583 | 868,728,604,306 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 5. Phải dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 215 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 797,096,114,139 | 798,749,697,033 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 797,096,114,139 | 798,749,697,033 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,551,733,007,565 | 1,540,736,284,316 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (754,636,893,426) | (741,986,587,283) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 118,018,611,867 | 117,254,213,497 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (118,018,611,867) | (117,254,213,497) |
| III. Tài sản sinh học dài hạn | 230 | | | |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | | |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn | 232 | | | |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng | 233 | | | |
| - Nguyên giá | 234 | | | |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*) | 235 | | | |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | | |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | | |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 51,381,704,634 | 51,048,908,894 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 10 | 51,381,704,634 | 51,048,908,894 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | 11,008,280,517 | 10,936,980,647 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 11,008,280,517 | 10,936,980,647 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 264 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | - | - |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 703,918,293 | 7,993,017,732 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | | 703,918,293 | 745,958,662 |
| 2. Tài sản thuộc thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | 7,247,059,070 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 932,547,405,972 | 927,595,345,646 |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 337,898,576,106 | 344,140,542,007 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 221,897,256,165 | 222,890,549,800 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 2,643,177,888 | 2,648,301,889 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 952,424,889 | 887,035,232 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 6,235,263,567 | 9,004,283,792 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3,966,604,122 | 8,758,455,913 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 62,870,830,191 | 59,078,747,350 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | 434,099,133 | 432,513,122 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 13 | 94,271,953,581 | 92,787,729,017 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 14 | 50,522,902,794 | 49,293,483,485 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | - |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 116,001,319,941 | 121,249,992,207 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 15 | 116,001,319,941 | 121,249,992,207 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 594,648,829,866 | 583,454,803,639 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 400 | 16 | 594,648,829,866 | 583,454,803,639 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 703,687,540,000 | 703,687,540,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 703,687,540,000 | 703,687,540,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 81,363,105,200 | 81,363,105,200 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 388,359,778,686 | 384,524,839,843 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11,206,193,409 | 11,206,193,409 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (589,967,787,429) | (597,326,874,813) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | (597,326,874,813) | (604,138,226,564) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 7,359,087,384 | 6,811,351,751 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400) | 440 | | 932,547,405,972 | 927,595,345,646 |

Bãi cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | Quý 1 | | Lấy kể từ đầu năm | |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | 2026 | 2025 | 2026 | 2025 |
| 1 | | | 4 | 4 | 6 | 6 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 43,966,031,472 | 29,115,271,620 | 43,966,031,472 | 29,115,271,620 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 17 | 43,966,031,472 | 29,115,271,620 | 43,966,031,472 | 29,115,271,620 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 24,148,618,560 | 24,812,976,280 | 24,148,618,560 | 24,812,976,280 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 19,817,412,912 | 4,302,295,340 | 19,817,412,912 | 4,302,295,340 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 18 | 585,707,760 | 504,660,040 | 585,707,760 | 504,660,040 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 19 | 5,133,450,168 | 6,337,831,920 | 5,133,450,168 | 6,337,831,920 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24 | | 4,907,295,360 | 6,130,000,880 | 4,907,295,360 | 6,130,000,880 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 3,073,201,560 | 2,884,340,670 | 3,073,201,560 | 2,884,340,670 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4,758,555,384 | 4,842,067,460 | 4,758,555,384 | 4,842,067,460 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7,437,913,560 | (9,257,284,670) | 7,437,913,560 | (9,257,284,670) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 20 | 21,274,704 | 17,074,010 | 21,274,704 | 17,074,010 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 21 | 100,100,880 | 111,425,040 | 100,100,880 | 111,425,040 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (78,826,176) | (94,351,030) | (78,826,176) | (94,351,030) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7,359,087,384 | (9,351,635,700) | 7,359,087,384 | (9,351,635,700) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 7,359,087,384 | (9,351,635,700) | 7,359,087,384 | (9,351,635,700) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Bài cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó tổng giám đốc

M.S.D.N: 5700102

CÔNG TY
CỔ PHẦN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA

P. BÀI CHÁY
QUẢNG NINH

Trần Thị Hồng Liễu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I NĂM 2026

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------------|------------------|
| | | Lũy kế từ đầu năm | |
| | | 2026 | 2025 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 7,359,087,384 | (9,351,635,700) |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | 12,687,433,704 | 13,690,945,870 |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 7,780,138,344 | 7,560,944,990 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| Lãi, Lỗ hoạt động đầu tư tài chính | 05 | - | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4,907,295,360 | 6,130,000,880 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 20,046,521,088 | 4,339,310,170 |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | 840,559,896 | (343,585,910) |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | 260,000,928 | 175,636,510 |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả | 11 | (5,885,957,880) | 2,478,725,110 |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 39,099,456 | 718,376,920 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1,558,228,320) | (1,703,443,280) |
| Thuế TNDN đã nộp | 15 | - | - |
| Tiền chi khác cho HDSXKD | 17 | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 13,741,995,168 | 5,665,019,520 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (725,064,912) | (442,173,730) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | - | - |
| 3. Thu tiền từ cổ tức và lãi | 27 | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (725,064,912) | (442,173,730) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 37,205,223,264 | 26,909,121,790 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (42,186,483,504) | (41,313,345,210) |
| 4. Thù lao Hội đồng quản trị | 36 | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (4,981,260,240) | (14,404,223,420) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | 50 | 8,035,670,016 | (9,181,377,630) |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I NĂM 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|-------|-------------------|----------------|
| | | 2026 | 2025 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ | 60 | 41,734,934,650 | 36,892,998,801 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | 306,177,869 | 209,760,629 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ | 70 | 50,076,782,535 | 27,921,381,800 |

Bãi cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó tổng giám đốc



Trần Thị Hồng Liễu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2026

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 353 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 356 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tị theo Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tị số 09/QUN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 05/01/2024.



2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở quy đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo quy định của thông tư 99 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá quy đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân quý I/2026 được lấy kể từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản cụ thể:

- Tỷ giá quy đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2025 tại ngày 31/03/2025 là: 25.370 VND/USD.
- Tỷ giá quy đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2026 tại ngày 31/03/2026 là: 26.136 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá quy đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2025 và 31/03/2026, cụ thể:

- Tỷ giá quy đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2025 là: 26.077 VND/USD.
- Tỷ giá quy đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/03/2026 là: 26.247 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, thông tư này thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày cho báo cáo tài chính Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy phép đầu tư. Giá trị khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 35 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 năm |
| Thiết bị quản lý | 5 năm |
| Quyền sử dụng đất | 27 năm |
| Phần mềm | 5 - 10 năm |
| TSCĐ khác | 5 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia bao gồm doanh thu từ bàn chơi và doanh thu từ máy trò chơi được xác định và ghi nhận như sau:

- Doanh thu bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5. Tiền

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 27,397,930,950 | 25,251,167,487 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22,678,851,585 | 16,483,767,163 |
| | 50,076,782,535 | 41,734,934,650 |



6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ khách hàng CLB | - | - |
| Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác | 8,199,326,577 | 8,680,277,067 |
| | 8,199,326,577 | 8,680,277,067 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10,831,848,183 | 1,816,836,744 |
| Hàng hóa | 347,247,810 | 375,378,415 |
| Cộng: | 11,179,095,993 | 2,192,215,159 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1,939,364,583) | |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 9,239,731,410 | 2,192,215,159 |

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 1,140,753,698,276 | 324,548,552,906 | 15,939,931,328 | 20,224,643,198 | 39,269,458,608 | 1,540,736,284,316 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 1,148,190,448,236 | 327,616,786,302 | 16,043,872,455 | 20,356,464,531 | 39,525,436,041 | 1,551,733,007,565 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | (361,578,988,140) | (306,199,993,396) | (15,939,931,328) | (20,224,643,198) | (38,043,031,221) | (741,986,587,283) |
| Tại ngày 31/03/2026 | (370,863,889,461) | (308,967,951,591) | (16,043,872,455) | (20,356,464,531) | (38,404,715,388) | (754,636,893,426) |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 779,174,710,136 | 18,348,559,510 | - | - | 1,226,427,387 | 798,749,697,033 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 777,326,558,775 | 18,648,834,711 | - | - | 1,120,720,653 | 797,096,114,139 |



9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 114,589,326,636 | 2,664,886,861 | 117,254,213,497 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 114,589,326,636 | 3,429,285,231 | 118,018,611,867 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | (114,589,326,636) | (2,664,886,861) | (117,254,213,497) |
| Tại ngày 31/03/2026 | (114,589,326,636) | (3,429,285,231) | (118,018,611,867) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2026 | - | - | - |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 51,381,704,634 | 51,048,908,894 |
| Cộng: | 51,381,704,634 | 51,048,908,894 |

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty CP Chứng khoán UP (UPSC) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (IRS), tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của Công ty này.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 1,469,307,060 | 2,486,885,259 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 3,625,366,875 | 6,186,481,403 |
| Các loại thuế khác | 1,140,589,632 | 330,917,130 |
| Cộng | 6,235,263,567 | 9,004,283,792 |

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác



| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Đại lý Long Bay- ký gửi chip | 17,522,549,694 | 17,409,057,354 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 13,924,715,922 | 13,715,250,304 |
| Phải trả Đại lý Long Bay | 56,960,058,285 | 56,591,131,935 |
| Các khoản phải trả khác | 5,864,629,680 | 5,072,289,424 |
| Các khoản trả nộp ngắn hạn | 94,271,953,581 | 92,787,729,017 |

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng Ninh | 1,286,103 | 4,662,228,599 |
| Ngân hàng Đại Chúng PVCOMBANK Quảng Ninh | 50,521,616,691 | 44,631,254,886 |
| Khác | - | - |
| Cộng: | 50,522,902,794 | 49,293,483,485 |

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ dài hạn | 116,001,319,941 | 121,249,992,207 |

16. Vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Tổng cộng |
|------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|
| Số dư 01/01/2026 | 703,687,540,000 | (597,326,874,813) | 81,363,105,200 | 11,206,193,409 | 384,524,839,843 | 583,454,803,639 |
| Số dư 31/03/2026 | 703,687,540,000 | (589,967,787,429) | 81,363,105,200 | 11,206,193,409 | 388,359,778,686 | 594,648,829,866 |

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu về phòng nghỉ | 1,613,793,456 | 1,798,631,520 |
| Doanh thu dịch vụ trò chơi có thưởng | 35,305,737,192 | 19,651,449,780 |
| Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát | 3,694,924,728 | 4,272,790,030 |
| Khác | 3,351,576,096 | 3,392,400,290 |
| Cộng | 43,966,031,472 | 29,115,271,620 |



18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 360,572,256 | 451,966,550 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 206,578,944 | 50,156,490 |
| Lãi tiền gửi | 18,556,560 | 2,537,000 |
| | 585,707,760 | 504,660,040 |

19. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 91,371,456 | 143,771,790 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Chi phí tài chính khác | 134,757,216 | 64,033,880 |
| Lãi tiền vay | 4,907,321,496 | 6,130,026,250 |
| | 5,133,450,168 | 6,337,831,920 |

20. Thu nhập khác

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|----------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu khác | 21,274,704 | 17,074,010 |
| | 21,274,704 | 17,074,010 |

21. Chi phí khác

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi khác | 100,100,880 | 111,425,040 |
| | 100,100,880 | 111,425,040 |

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được tiến hành tại Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Quý I/2026 như sau:



| | Câu lạc bộ VND | Khách sạn - Biệt thự VND | Bù trừ VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài | 35,305,737,192 | 8,660,294,280 | - | 43,966,031,472 |
| 2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ | 1,941,983,208 | 5,838,155,136 | - | 7,780,138,344 |
| 3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh | 18,281,164,968 | (10,843,251,408) | - | 7,437,913,560 |
| 4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm | - | 948,423,168 | - | 948,423,168 |
| 5. Tài sản bộ phận | 164,260,261,503 | 720,317,103,636 | (921,539,125,455) | (36,961,760,316) |
| 6. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 969,509,166,288 |
| Tổng tài sản | 164,260,261,503 | 720,317,103,636 | (921,539,125,455) | 932,547,405,972 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | 560,904,321,822 | 560,127,541,857 | (921,539,125,455) | 199,492,738,224 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 138,405,837,882 |
| Tổng Nợ phải trả | 560,904,321,822 | 560,127,541,857 | (921,539,125,455) | 337,898,576,106 |

Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025:

| | Câu lạc bộ VND | Khách sạn - Biệt thự VND | Bù trừ VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài | 19,651,449,780 | 9,463,821,840 | - | 29,115,271,620 |
| 2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ | 1,914,394,830 | 5,646,550,160 | - | 7,560,944,990 |
| 3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh | 1,802,132,580 | (11,059,417,250) | - | (9,257,284,670) |
| 4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm | 131,441,970 | - | - | 131,441,970 |
| 5. Tài sản bộ phận | 147,135,545,200 | 724,255,879,400 | (924,128,454,000) | (52,737,029,400) |
| 6. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 964,251,513,200 |
| Tổng tài sản | 147,135,545,200 | 724,255,879,400 | (924,128,454,000) | 911,514,483,800 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | 583,914,046,800 | 539,537,046,400 | (924,128,454,000) | 199,322,639,200 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 159,968,209,400 |
| Tổng Nợ phải trả | 583,914,046,800 | 539,537,046,400 | (924,128,454,000) | 359,290,848,600 |



23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|--|---|---|
| (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | 7,359,087,384 | (9,351,635,700) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: | 115,965,432 | 213,698,685 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc | | |
| - Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác: ủng hộ các quỹ ngoài đơn vị | 88,235,136 | 91,205,150 |
| - Chíp hoàn nhập trong kỳ | 27,730,296 | 122,493,535 |
| Trừ: | 165,420,647 | 165,420,647 |
| - Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi | | |
| - Trừ phân bổ chi phí trước hoạt động theo thanh tra thuế | 165,420,647 | 165,420,647 |
| - Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 7,309,632,169 | (9,303,357,662) |
| Thuế suất | 20% | 20% |

Bãi cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó tổng giám đốc



Trần Thị Hồng Liễu



Bãi Cháy, ngày 19 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý I năm 2026 và quý I năm 2025, giải trình nguyên nhân lãi quý I năm 2026, cụ thể như sau:

I- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý I năm 2026 và quý I năm 2025: So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý I năm 2026 và quý I năm 2025 như sau:

ĐVT: VND

| TT | Diễn giải | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Số tiền tăng, giảm | Tỷ lệ tăng, (giảm) % |
|-----|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| I | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 43,966,031,472 | 29,115,271,620 | 14,850,759,852 | 51 |
| II | Doanh thu hoạt động tài chính | 585,707,760 | 504,660,040 | 81,047,720 | 16 |
| III | Thu nhập khác | 21,274,704 | 17,074,010 | 4,200,694 | 25 |
| IV | Chi phí | | | - | |
| 1 | Chi phí hoạt động tài chính | 5,133,450,168 | 6,337,831,920 | (1,204,381,752) | (19) |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 24,148,618,560 | 24,812,976,280 | (664,357,720) | (3) |
| 3 | Chi phí bán hàng | 3,073,201,560 | 2,884,340,670 | 188,860,890 | 7 |
| 4 | Chi phí quản lý | 4,758,555,384 | 4,842,067,460 | (83,512,076) | (2) |
| 5 | Chi phí khác | 100,100,880 | 111,425,040 | (11,324,160) | (10) |
| | Cộng chi phí (1-5) | 37,213,926,552 | 38,988,641,370 | (1,774,714,818) | (5) |
| V | Lợi nhuận sau thuế | 7,359,087,384 | (9,351,635,700) | 16,710,723,084 | 179 |

Giải trình chênh lệch:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I năm 2026 ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã thực hiện triển khai các chương trình ưu đãi linh hoạt nhằm giữ chân tệp khách hàng chiến lược, đồng thời chủ động khai thác nguồn khách hàng mới, tạo đà tăng trưởng doanh số .
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng: Do đánh giá chênh lệch tỷ giá
3. Thu nhập khác tăng: Do quý I/2026 Công ty có các khoản thu tài trợ .

4. Chi phí hoạt động tài chính giảm: Dư nợ gốc vay giảm dẫn đến lãi tiền vay giảm hơn quý I năm 2025.

5. Giá vốn hàng bán, chi phí quản lý, chi phí khác giảm: Do Ban lãnh đạo Công ty tìm mọi biện pháp để tiết giảm các chi phí, giảm chi phí sửa chữa, đồ tiêu hao và nguyên liệu... .

6. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng: Do doanh thu quý 1/2006 tăng 51%, chi phí giảm 5% so với quý 1/2025 đã giúp kết quả kinh doanh quý 1/2026 đạt mức lãi cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

II - Giải trình nguyên nhân lãi quý I năm 2026:

Lợi nhuận quý I năm 2026 của Công ty ghi nhận sự tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2025 do Công ty đã có chiến lược tối ưu hóa doanh thu và chi phí. Cụ thể, Công ty đã thực hiện đồng bộ các biện pháp củng cố và ổn định tệp khách hàng hiện hữu, song song với việc triển khai linh hoạt các chính sách thúc đẩy bán hàng nhằm khai thác hiệu quả các nguồn khách hàng mới. Bên cạnh nỗ lực gia tăng doanh số, công tác kiểm soát và tiết giảm tối đa các chi phí vận hành đã giúp kết quả kinh doanh quý I năm 2026 đạt mức lãi cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, Kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Phó Tổng Giám Đốc
Trần Thị Hồng Liễu

